

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: 17/2022/CBSP-NUTRI

SỐ TNĐKSP: 18/2022/ĐKSP

CARE 100 GOLD 0+

Năm 2022

UBND TỈNH BẮC NINH
BAN QUẢN LÝ
AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2022

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 18/2022/ĐKSP

Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh Bắc Ninh xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tên tổ chức/cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02466833368 Fax: E-mail:

Cho sản phẩm: **Care 100 Gold 0+**

do Nhà máy CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE; địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh sản xuất phù hợp với:

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- QCVN 11-1:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu VT, NV.



TRƯỞNG BAN

Ký bởi: Ban quản lý an toàn thực phẩm
Email: bolattp@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Ngày: 18/4/2022 08:57:25 AM 100

Nguyễn Vĩnh Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 17/2022/CBSP-NUTRI

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02466833368

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Care 100 Gold 0+

2. Thành phần: Bột sữa, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit), MCT (Medium-chain triglycerides), Sữa non, Tinh chất dầu Oliu (0.1 %), DHA từ dầu cá, ARA, Inositol, Nucleotit.

Sản phẩm có chứa Sữa, Dầu cá.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Quy cách bao gói:** Hộp/Lon/Túi. KLT: 20 g, 25 g, 40 g, 47 g, 50 g, 200 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nhà máy **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**



Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Có mẫu nhãn sản phẩm kèm theo).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 11-1:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi.

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột Per 100g	Trong 100 ml pha chuẩn Per 100 ml
Năng lượng/ Energy	kcal	494	69.2
Đạm/ Protein	g	12.3	1.72
Lysine	mg	949	133
Leucine	mg	1142	160
Isoleucine	mg	670	93.8
Valine	mg	801	112
Serine	mg	368	51.5
Histidine	mg	297	41.6
Phenylalanine	mg	413	57.8
Threonine	mg	575	80.5
Methionine	mg	286	40.0
Glutamic acid (bao gồm Glutamine)	mg	2372	332
Chất béo/ Fat	g	24.0	3.36
DHA (Docosahexaenoic acid)	mg	35.0	4.90
ARA (Arachidonic acid)	mg	2383	334
ALA (Alpha-linolenic acid)	mg	299	41.9
MCT (Medium-chain triglycerides)	mg	1810	250
Carbohydrate tổng/ Total carbohydrate	g	57.5	8.05
Chất xơ/ Fiber (FOS/Inulin)	g	0.44	0.06
Prebiotics (FOS/Inulin)	g	300	42.0
Sữa non/ Colostrum	mg	570	7.98
yo	mg	764	1.07
L-Carnitine/ L-Carnitine	mg	20.2	2.83
Taurine/ Taurine	mg	54.1	7.57
Choline/ Choline	mg	34.3	4.80
Inositol	mg	22.1	3.09
Nucleotides/ Nucleotides	mg	22.1	3.09

VITAMIN/ VITAMINS			
Vitamin A	IU	1576	221
Vitamin D3	IU	241	33.7
Vitamin E	IU	9.18	1.28
Vitamin K1	µg	34.5	4.83
Vitamin C	mg	88.7	12.4
Vitamin B1	µg	534	73.3
Vitamin B2	µg	934	129
Niacin	µg	3295	461
Acid pantothenic/ Pantothenic acid	µg	2433	341
Vitamin B6	µg	512	71.8
Acid folic/ Folic acid	µg	57.5	8.05
Vitamin B12	µg	1.56	0.22
Biotin	µg	171	2.39

KHOÁNG CHẤT/ MINERALS			
Natri/ Sodium	mg	137	19.2
Kali/ Potassium	mg	460	64.4
Clorua/ Chloride	mg	367	51.4
Canxi/ Calcium	mg	334	46.8
Phosphor/ Phosphorus	mg	236	33.0
Tiêu Canxi/ Phospho	mg	142	14.2
Magnesium	mg	55.8	7.81
Silicon	mg	713	100
Niêm/ Zinc	mg	6.03	0.84
Mangan/ Manganese	µg	104	14.6
Đồng/ Copper	µg	377	52.8
Seleni/ Selenium	µg	115	16.0
Seleni/ Selenium	µg	10.4	1.45

100 ml pha chuẩn = 14 g bột + 88 ml nước.
Hàm lượng các chất dinh dưỡng không tính theo 80% giá trị ghi trên nhãn.

TU VẤN DINH DƯỠNG
MIỄN BÁC: 1800.6011 (Miễn phí)
MIỄN NAM: 028.73.009.888
www.nutricare.vn

1 THÀNH PHẦN/ INGREDIENTS:

Bột sữa, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit), MCT (Medium-chain triglycerides), Sữa non, Tinh chất dầu Oliu (0.1%), DHA từ dầu cá, ARA, Inositol, Nucleotit.
Sản phẩm có chứa Sữa, Dầu cá.

2 HƯỚNG DẪN CÁCH PHA/ INSTRUCTIONS FOR PREPARATION:

- Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha.
Wash your hands with soap and water.
- Đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 2 phút.
All utensils must be cleaned and boiled for 2 minutes.
- Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội (45 - 50°C) trước khi pha.
Boil the water for 5 minutes, then let it cool off to lukewarm (approximately 45 - 50°C).
- Cho đúng lượng nước vào cốc/ bình rồi cho từ từ từ lượng **Care 100 Gold 0+** vào theo bảng hướng dẫn. Pour recommended amount of water into the utensils, then add recommended level scoops of **Care 100 Gold 0+** following the instruction table.
- Khuấy đều cho đến khi tan hết. Thử độ nóng và cho bé dùng. Stir well until the powder is completely dissolved. Check the heat before feeding.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Finish using **Care 100 Gold 0+** reconstituted feeding 1 hour after preparation.

3 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/ HOW TO USE:

Tuổi của trẻ Age	Lượng nước ấm Warm water (ml)	Số muỗng Level scoops	Số lần ăn trên ngày Feedings per day
0 - 2 tuần 0 - 2 weeks	60	1	6 - 8
2 tuần - 2 tháng 2 weeks - 2 months	120	2	5 - 7
2 tháng - 9 tháng 2 months - 9 months	180	3	3 - 4
9 tháng - 12 tháng 9 months - 12 months	240	4	3 - 4

1 muỗng tương đương 9.4 g Care 100 Gold 0+ / 1 scoop is approximately 9.4 g Care 100 Gold 0+.

Sản xuất & chịu trách nhiệm sản phẩm bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**
VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 1, LK2, KĐT Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội.
Điện thoại: 024.66.833.368
Sản xuất tại: Nhà máy Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Địa chỉ: Lô VLT, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.
Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**.
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**.
Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.
NSX và HSD: Xem trên bao bì.
SỐ TMDKSP:

BÉ CỦA BẠN CÓ BỊ SUY DINH DƯỠNG?

Khám phá tại:
www.danhnhatthapcoi.com



Product of
NUTRICARE

Khối lượng tịnh
NET. WT **400 g**
Milk powder from
Australia, New Zealand
Bột sữa từ Úc, New Zealand



CARE 100 GOLD

MONG MUỐN CẢI THIỆN
CÂN NẶNG & MẠNH KHỎE



CARE 100 GOLD 0+



MCT CẢI THIỆN CÂN NẶNG VÀ CANXI PHÁT TRIỂN CHIỀU CAO

Cung cấp MCT và tinh chất dầu Olive hỗ trợ hấp thu. Cùng **Canxi**, **Phốt pho** và **Vitamin D** hỗ trợ phát triển hệ xương.



NUCLEOTIDES HỖ TRỢ TIÊU HÓA, KÉM KÍCH THÍCH NGON MIỆNG

Nucleotides giúp bảo vệ đường ruột, **chất xơ (FOS/Inulin)** hỗ trợ hệ tiêu hóa khỏe mạnh, cùng **Lysine** và **Kẽm** giúp kích thích ăn ngon.



SỮA NON TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

Bổ sung **Sữa non** chứa nhiều kháng thể IgG, cùng hệ **Antioxidant (Vitamin A, C, E, Selen)** tăng cường hệ miễn dịch.



DHA CÙNG CHOLINE HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÃO BỘ

Giúp trẻ tăng cường khả năng ghi nhớ. **Taurine** bảo vệ võng mạc mắt.

4 CÔNG DỤNG/ FEATURES:

- Care 100 Gold 0+** được dùng để bổ sung vào chế độ của trẻ thiếu sữa mẹ, cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng phù hợp sinh lý lứa tuổi.
- Care 100 Gold 0+** complements the diet of infants who receive a low amount of breastmilk, provides complete nutrients that are suitable for the physiology of age.

5 ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/ USED FOR:

- Dành cho trẻ từ 0 - 12 tháng tuổi.
- For infants from 0 - 12 months of age.

6 BẢO QUẢN/ STORAGE:

- Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.
- Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.



CHÚ Ý: Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác.

Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh.

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: 17/2022/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty CP Dinh dưỡng Nutricare.

Trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 1, liên kề 2, KĐT Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. Tên sản phẩm: Care 100 Gold 0+

2. Thành phần cấu tạo

Bột sữa, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit), MCT (Medium-chain triglycerides), Sữa non, Tinh chất dầu Oliu (0.1 %), DHA từ dầu cá, ARA, Inositol, Nucleotit.

Sản phẩm có chứa Sữa, Dầu cá.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

4.1. Các Chỉ tiêu dinh dưỡng theo QCVN 11-1:2012/BYT

Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy chuẩn	
		Tối thiểu	Tối đa
1.Năng lượng			
Năng lượng	kcal/100ml	60	70
2.Thành phần dinh dưỡng			
Protein	g/100kcal	1.8	3
Chất béo	g/100kcal	4.4	6
Carbohydrat	g/100kcal	9	14
Hàm lượng Acid Linolenic	g/100kcal	300	-
Hàm lượng Alpha- Linoleic	g/100kcal	50	-



Tỷ lệ LA/ALA		5:1	15:1
vitamin A	mcg/100kcal	60	180
vitamin D	mcg/100kcal	1	2.5
vitamin E	mg/100kcal	0.5	-
Vitamin K1	mcg/100kcal	4	-
Vitamin B1(Thiamin)	mcg/100kcal	60	-
Vitamin B2 (Riboflavin)	mcg/100kcal	80	-
Niacin	mcg/100kcal	300	-
vitamin B6	mcg/100kcal	35	-
Vitamin B12	mcg/100kcal	0.1	-
Acid pantothenic	mcg/100kcal	400	-
Acid Folic	mcg/100kcal	10	-
Vitamin C	mg/100kcal	10	-
Vitamin H (biotin)	mcg/100kcal	1.5	-
Sắt	mg/100kcal	0.46	2
Canxi	mg/100kcal	50	-
Phospho	mg/100kcal	25	-
Tỷ lệ Calci/phospho		1:1	2:1
Magie	mg/100kcal	5	-
Natri	mg/100kcal	20	60
Clorid	mg/100kcal	50	160
Kali	mg/100kcal	60	180
Mangan	mg/100kcal	1	-
Iod	mcg/100kcal	10	-
Selen	mcg/100kcal	1	-
Kẽm	mg/100kcal	0.5	-
Cholin	mg/100kcal	7	-
Myo - Inositol	mg/100kcal	4	40
Taurine	mg/100kcal	-	12
L-Carnitine	mg/100kcal	1.2	-
Đồng	mcg/100kcal	35	120
Flo	mcg/100kcal	-	100
Acid docosahexaenoic	%Axit béo	-	0.5

4.2. Các chỉ tiêu dinh dưỡng khác

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100 g
Lysine	mg	759
Leucine	mg	914
Isoleucine	mg	536
Valine	mg	641
Arginine	mg	294
Histidine	mg	238
Phenylalanine	mg	330
Threonine	mg	460
Methionine	mg	229

Glutamic acid (bao gồm Glutamine)	mg	1898
ARA (<i>Arachidonic acid</i>)	mg	28.0
MCT (<i>Medium-chain triglycerides</i>)	mg	1448
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	0.35
Sữa non/ <i>Colostrum</i>	mg	240
IgG	mg	45.6
Nucleotit/ <i>Nucleotides</i>	mg	17.7

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và Nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	/10g	KPH
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100
5	<i>Enterobacter sakazakii</i>	/10g	KPH

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/kg	0.02
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0.05
4	Asen	mg/kg	0.5
5	Thiếc (Sn) (<i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i>)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Thực phẩm dành cho trẻ đến 12 tháng).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0.025
2	Ochratoxin A	µg/kg	0.5
3	Patulin	µg/kg	10
4	Deoxynivalenol	µg/kg	200
5	Zearalenone	µg/kg	20

6	Fumonisin	µg/kg	200
---	-----------	-------	-----

5.4. Hàm lượng Melamin: (Tuân theo Quyết định số 38/2008/QĐ – BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của Melamine nhiễm chéo trong thực phẩm)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Hàm lượng Melamine	mg/kg	1

5.5. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Lượng khuyến nghị

Tuổi của trẻ	Lượng nước ấm	Số muỗng	Số lần ăn trên ngày
0 – 2 tuần	60	1	6 - 8
2 tuần – 2 tháng	120	2	5 - 7
2 tháng – 9 tháng	180	3	3 - 4
9 tháng - 12 tháng	240	4	3 - 4

1 muỗng tương đương 9.4 g **Care 100 Gold 0+**.

7. Hướng dẫn cách pha

- 1) Rửa sạch tay với xà phòng và nước trước khi pha.
 - 2) Đun sôi các dụng cụ, cốc và nắp trong 2 phút.
 - 3) Đun sôi nước để pha trong 5 phút và để nước nguội (45 - 50⁰C) trước khi pha.
 - 4) Cho đúng lượng nước vào cốc/bình rồi cho từ từ lượng **Care 100 Gold 0+** vào theo bảng hướng dẫn.
 - 5) Khuấy đều cho đến khi tan hết. Thử độ nóng và cho bé dùng.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ.

8. Đối tượng sử dụng: Dành cho trẻ từ 0 – 12 tháng tuổi.

9. Công dụng: **Care 100 Gold 0+** được dùng để bổ sung vào chế độ của trẻ thiếu sữa mẹ, cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng phù hợp sinh lý lứa tuổi.

10. Hướng dẫn bảo quản: Đóng kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

11. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

12. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói:

Quy cách bao gói: Hộp/Lon/Túi. KLT: 20 g, 25 g, 40 g, 47 g, 50 g, 200 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

13. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

14. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Nhà máy Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,

Hệ thống thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,

Hệ thống Quản lý môi trường **ISO 14001:2015**.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh

